

BỘ TÀI CHÍNH
Số: 37/2000/TT-BTC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 5 tháng 5 năm 2000

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/1997/TT/BTC ngày 29/12/1997 của Bộ Tài chính về hướng dẫn và giải thích nội dung các điều khoản của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và các nước đã ký kết và có hiệu lực thi hành tại Việt Nam

Trong thời gian qua, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã được ban hành thay thế Luật thuế lợi tức và có thêm một số Hiệp định tránh đánh thuế hai lần đã được ký kết có hiệu lực thi hành tại Việt Nam. Để phù hợp với những thay đổi, bổ sung trong luật thuế và các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, đồng thời khắc phục những vướng mắc hiện nay trong áp dụng thực hiện Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi một số điểm của Thông tư số 95/1997/TT/BTC ngày 29/12/1997 như sau:

1. Bổ sung 01 căn cứ pháp lý vào sau căn cứ pháp lý thứ nhất với nội dung sau:

"Căn cứ nội dung các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam với các nước đang có hiệu lực thi hành"

2. Theo quy định của Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 1999 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam thì các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hoạt động tại Việt Nam không phải là pháp nhân Việt Nam. Theo quy định của Hiệp định, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được coi là cơ sở thường trú của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Do đó, bỏ cụm từ "chính hành ngân hàng nước ngoài" trong mục (ii) điểm 2.2.b phần I, trong điểm 2.1 và trong điểm 8.5 phần II.

3. Điểm 2.2 và 2.3 phần II được sửa đổi như sau:

"2.2. Trường hợp xác định doanh nghiệp nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp nước ngoài thu được thông qua cơ sở thường trú đó sẽ được xác định theo các quy định tại Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp cơ sở thường trú đó hoạt động kinh doanh trên cơ sở hợp đồng được ký kết giữa họ với tổ chức, cá nhân Việt Nam thì thu nhập chịu thuế được xác định theo các quy định tại Thông tư số 169/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thuế áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Thông tư số 95/1999/TT-BTC ngày 6/8/1999 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 169/1998/TT-BTC. "

4. Điểm 3.1.b phần II, cụm từ "thuế lợi tức và thuế doanh thu" được thay bằng cụm từ "thuế cước".

5. Điểm 3.2 phần II, đoạn "Thông tư số 85 TC/TCT ngày 24 tháng 10 năm 1994 hướng dẫn thực hiện thu thuế cước đối với tàu biển nước ngoài đến kinh doanh vận chuyển hàng hoá tại cảng biển Việt Nam" được thay bằng đoạn

"Thông tư 16/1999/TT/BTC ngày 4 tháng 2 năm 1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế cuốc đối với hoạt động kinh doanh vận chuyển hàng hoá bằng tàu biển của các hãng vận tải nước ngoài vào Việt nam khai thác vận tải".

6. Sửa đổi một số nội dung tại điểm 2.1a phần V qui định về thủ tục thực hiện Hiệp định như sau:

- "(i) Giấy chứng nhận cư trú của nước cư trú do cơ quan thuế cấp (ghi rõ là đối tượng cư trú trong năm thuế nào);
- (ii) Bản sao đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký thuế do nước cư trú cấp trong trường hợp là tổ chức kinh doanh hoặc cá nhân hành nghề độc lập hoặc bản sao hộ chiếu trong trường hợp là cá nhân hành nghề phụ thuộc (người làm công ăn lương theo hợp đồng lao động);
- (iv) Bản gốc chứng từ nộp thuế hoặc bản sao chứng từ nộp thuế và giấy xác nhận của Kho bạc nhà nước nơi tổ chức, cá nhân nộp tiền thuế về số thuế đã nộp (theo mẫu giấy xác nhận qui định tại Thông tư số 25/2000/TT-BTC ngày 30/3/2000 của Bộ Tài chính);"

7. Sửa đổi điểm 3 phần V như sau: " Trường hợp theo qui định của Hiệp định và luật thuế Việt nam, đối tượng cư trú của nước ký kết Hiệp định với Việt nam có thu nhập phát sinh tại Việt nam phải nộp thuế thu nhập tại Việt nam, căn cứ tờ khai nộp thuế, chứng từ nộp thuế và đơn đề nghị của đối tượng cư trú của nước ngoài hoặc đại diện hợp pháp của đối tượng cư trú đó cơ quan thuế tỉnh, thành phố trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị sẽ xem xét và cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp ở Việt nam cho đối tượng cư trú của nước ngoài theo mẫu xác nhận được qui định tại Phụ lục A hoặc Phụ lục B kèm theo Thông tư này.

8. Bổ sung điểm 5 phần V qui định về việc chứng nhận và hợp pháp hoá lãnh sự đối với các giấy tờ, tài liệu, chứng từ dùng để làm căn cứ thực hiện các qui định của Hiệp định như sau:

"5) Chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu của nước ngoài để sử dụng tại Việt nam phải được hợp pháp hoá lãnh sự, tức là phải có dấu hợp pháp hoá lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao Việt nam ở nước ngoài theo qui định tại Thông tư số 01/1999/TT-NG ngày 3 tháng 6 năm 1999 của Bộ Ngoại giao.

Chữ ký, con dấu trên giấy tờ, tài liệu của Việt nam để sử dụng tại nước ngoài có thể được chứng nhận lãnh sự, tức là có dấu chứng nhận lãnh sự của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh, nếu có yêu cầu."

9. Bổ sung 04 phụ lục hướng dẫn giải thích các Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam với I-ta-ly-a (phụ lục 26), với In-đô-nê-xi-a (phụ lục 27), với Ca-na-đa (phụ lục 28) và với Bỉ (phụ lục 29).

10. Sửa đổi và bổ sung các Phụ lục XXIV và XXV như sau:

Phụ lục XXIV được thay thế bằng Phụ lục A và Phụ lục B.

Phụ lục XXV được thay thế bằng Phụ lục C.

Các số thứ tự tại các phụ lục hướng dẫn, giải thích các Hiệp định thuế ban hành kèm theo Thông tư số 95/1997/TT/BTC ngày 29/12/1997 và Thông tư số 59/1998/TT/BTC ngày 12/5/1998 viết bằng số La mã nay sửa lại theo số La tinh. Số thứ tự của các phụ lục về các mẫu giấy xác nhận về thuế theo Hiệp định viết bằng số La mã nay sửa lại theo ký hiệu chữ cái (A, B, C...).

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết và hướng dẫn bổ sung kịp thời./.

TỔNG CỤC THUẾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

General Department of Taxation SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Cục Thuế..... Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Department of Taxation of..... Independence - Freedom - Happiness

Số (No.) :

... , ngày (day) tháng(month) năm (year)

GIẤY XÁC NHẬN ĐÃ NỘP THUẾ THU NHẬP

(CÁ NHÂN HOẶC DOANH NGHIỆP) TẠI VIỆT NAM

Certificate of (Personal or Business) Income Tax Payment in Vietnam

Kính gửi :

To:

Tên đối tượng nộp thuế <i>Taxpayer name</i>	
Đối tượng cư trú của nước <i>Resident of</i>	
Mã số thuế tại Việt nam hoặc số hộ chiếu <i>Number of Tax Identification in Vietnam or Passport</i>	
Địa chỉ (ở Việt nam và ở nước ngoài) <i>Address (in Vietnam & abroad)</i>	
Tổng thu nhập chịu thuế <i>Amount of total taxable income</i> Loại thu nhập (Nature of income)	
Kỳ tính thuế (từ ngày....đến ngày....) <i>Taxable period (fromto)</i>	
Số thuế phải nộp (tax payable) trong đó (of which): - Số thuế thực phải nộp (Actual tax due): - Số thuế được giảm (Reduced amount): Số thuế đã nộp (Tax paid):	

Theo các qui định của luật thuế liên quan

According to the relevant provisions of tax law

Cục thuế tỉnh/thành phố xác nhận đã thu (và/hoặc miễn, giảm) số thuế thu nhập của đối tượng nộp thuế nêu trên.

It is hereby certified that the Taxation Department of has received (and/or granted the exemption, the reduction of) the mentioned income tax amount from (to) the above taxpayer.

Cục trưởng Cục thuế

Director of Taxation

Department of

(Ký tên và đóng dấu)

- Signed and

sealed

Phụ lục B

TỔNG CỤC THUẾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

General Department of Taxation SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Cục Thuế.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Department of Taxation of..... Independence - Freedom - Happiness

Số (No.) :

... , ngày (day) tháng(month) năm (year)

**GIẤY XÁC NHẬN ĐÃ NỘP THUẾ THU NHẬP ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN BẢN QUYỀN HOẶC TỪ
LÃI TIỀN CHO VAY HOẶC THU NHẬP CHUYỂN RA NƯỚC NGOÀI**

CERTIFICATE OF TAX PAYMENT

ON ROYALTY OR INTEREST OR REMITTED INCOME

Kính gửi:

To

Cục thuế tỉnh/thành phố xác nhận đã thu (và/hoặc miễn, giảm) số thuế thu nhập của đối tượng nộp thuế dưới đây đối với thu nhập từ:

The Department of Taxation of certifies that it has received (and/or granted the exemption, the reduction of) the income tax amount from (to) the following taxpayer in respect of income on:

Tiền bản quyền ă Lãi tiền cho vay ă Thu nhập chuyển ra nước ngoài ă

Royalty Interest Remitted income

Đối tượng thực hưởng (beneficial owner)

Tên (Name):

Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú) :

Address (of business or residence place)

Mã số thuế (hoặc chứng minh thư/ hộ chiếu):

Number of tax identification (or I.D card/passport)

Đối tượng được uỷ quyền nhận thu nhập (trong trường hợp không phải là đối tượng thực hưởng)

Designated person as beneficiary (other than the beneficial owner)

Tên (Name):

Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú) :

Address (of business or residence place)

Mã số thuế (hoặc chứng minh thư/ hộ chiếu):

Number of tax identification (or I.D card/passport)

Đối tượng trả thu nhập (Income payer)

Tên (Name):

Địa chỉ (kinh doanh hoặc nơi cư trú) :

Address (of business or residence place)

Mã số thuế (hoặc chứng minh thư/ hộ chiếu):

Number of tax identification (or I.D card/passport)

Lý do chi trả thu nhập (reason for which the payment is made):

.....

Thu nhập	Số thuế phải nộp (Tax payable)			Ngày nộp	Số thuế
chịu thuế Taxable income	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế thực phải nộp	Số thuế được miễn giảm	(Due date)	đã nộp (Tax paid)